PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 103/2010/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2010*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về khai báo y tế, kiểm tra y tế, xử lý y tế đối với người, phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh Việt Nam và thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới Việt Nam; giám sát bệnh truyền nhiễm trong khu vực cửa khẩu; tổ chức kiểm dịch y tế biên giới và trách nhiệm trong việc thực hiện kiểm dịch y tế biên giới.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ hàng là người sở hữu hàng hóa hoặc được ủy quyền chịu trách nhiệm đối với hàng hóa khi nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh qua cửa khẩu.

2. Chủ phương tiện vận tải là người sở hữu phương tiện hoặc người quản lý, người thuê, người khai thác phương tiện hoặc người được ủy quyền chịu trách nhiệm đối với phương tiện khi nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu.

3. Giấy chứng nhận xử lý y tế là văn bản xác nhận đã áp dụng các biện pháp xử lý y tế do tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cấp, bao gồm các giấy chứng nhận về: tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng; kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải; miễn hoặc đã xử lý vệ sinh tàu thuyền; kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt; kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.

4. Hàng hóa là các sản phẩm hữu hình có khả năng mang tác nhân gây bệnh, mang trung gian truyền bệnh được nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh qua cửa khẩu kể cả bưu phẩm, bưu kiện, hành lý, hàng tiêu dùng trên phương tiện vận tải.

5. Hành lý là vật dụng cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt cá nhân hoặc cho mục đích chuyến đi của người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh bao gồm hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

6. Khu vực cửa khẩu là nơi hành khách, phương tiện vận tải và hàng hóa được nhập cảnh, xuất cảnh, nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh; là nơi thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người được vận chuyển qua biên giới Việt Nam đồng thời là nơi cung cấp dịch vụ cho hành khách, chủ phương tiện vận tải, chủ hàng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Kiểm dịch viên y tế là người thực hiện các hoạt động kiểm dịch y tế biên giới.

Chương II
NỘI DUNG KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI

Mục 1
KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI

Điều 3. Khai báo y tế đối với người

Người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh phải khai báo y tế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 4. Kiểm tra y tế đối với người

1. Kiểm tra việc khai báo y tế của người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Kiểm tra thực tế đối với người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm:

a) Quan sát thể trạng;

b) Kiểm tra thân nhiệt;

c) Khám lâm sàng đối với các đối tượng nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm;

d) Lấy mẫu xét nghiệm khi nghi ngờ có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.

3. Việc kiểm tra thực tế đối với một người phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 02 giờ làm việc tính từ thời điểm hoàn thành xong việc kiểm tra khai báo y tế đối với người đó.

Trường hợp người bị kiểm tra thuộc diện phải xử lý y tế thì thực hiện việc xử lý y tế theo quy định tại Điều 5 Nghị định này. Trường hợp người bị kiểm tra không thuộc diện phải xử lý y tế hoặc đã hết thời gian kiểm tra thực tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo cho cơ quan phụ trách cửa khẩu để làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh cho người đó.

Điều 5. Xử lý y tế đối với người

1. Đối với người mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A phải thực hiện các biện pháp xử lý y tế sau đây:

a) Cách ly y tế;

b) Sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, khử trùng tẩy uế và áp dụng các biện pháp dự phòng;

c) Khám bệnh, chữa bệnh.

2. Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này mà không có giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng theo mẫu số 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này thì tổ chức kiểm dịch y tế biên giới thực hiện tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng.

3. Việc áp dụng các biện pháp xử lý y tế theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 01 giờ cho một người phải áp dụng biện pháp xử lý y tế kể từ thời điểm được phát hiện.

4. Sau khi xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng theo mẫu quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới lập danh sách những người tiếp xúc với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này gửi về các đơn vị theo quy định của Bộ Y tế và yêu cầu người đó phải đến cơ sở y tế nơi cư trú để được hướng dẫn các biện pháp phòng bệnh và theo dõi sức khỏe.

Mục 2
KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Điều 6. Khai báo y tế đối với phương tiện vận tải

1. Chủ phương tiện vận tải phải khai báo y tế phương tiện vận tải khi nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh.

2. Đối với tàu bay:

a) Khai báo y tế theo mẫu số 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này khi tàu bay dừng ở vị trí đỗ;

b) Trong trường hợp hành khách hoặc phi hành đoàn trên chuyến bay có triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm quy định tại mẫu số 2 khoản này, cơ trưởng hoặc tiếp viên trưởng phải liên lạc bằng vô tuyến điện cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu trước khi tàu bay hạ cánh.

3. Đối với tàu thuyền:

a) Khai báo y tế theo mẫu số 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước khi tàu thuyền đến vùng đón, trả hoa tiêu ít nhất 02 giờ;

b) Trong trường hợp hành khách hoặc thuyền viên trên tàu thuyền có triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm quy định tại mẫu số 3 khoản này, thuyền trưởng hoặc sĩ quan được ủy quyền trên tàu thuyền phải liên lạc bằng vô tuyến điện cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu trước khi tàu thuyền cập cảng; treo tín hiệu kiểm dịch y tế biên giới quy định tại Điều 9 Nghị định này.

4. Đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt:

Trong trường hợp phương tiện xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc trên phương tiện có người, hàng hóa có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm, chủ phương tiện vận tải phải khai báo y tế theo mẫu số 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này khi phương tiện vào khu vực cửa khẩu.

Điều 7. Kiểm tra y tế đối với phương tiện vận tải

1. Kiểm tra giấy khai báo:

a) Đối với tàu bay kiểm tra giấy khai báo y tế quy định tại điểm a và thông tin quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

b) Đối với tàu thuyền kiểm tra giấy khai báo y tế quy định tại điểm a và thông tin quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định này;

c) Đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt kiểm tra giấy khai báo y tế quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

2. Kiểm tra thực tế:

a) Các phương tiện vận tải sau đây phải được kiểm tra thực tế:

- Phương tiện vận tải xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm;

- Phương tiện vận tải chở người, hàng hóa xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.

b) Trình tự kiểm tra thực tế:

- Đánh giá tình trạng vệ sinh chung, trung gian truyền bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm trên phương tiện vận tải;

- Lấy mẫu xét nghiệm trong trường hợp nghi ngờ có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm trên phương tiện vận tải.

3. Việc kiểm tra thực tế đối với một phương tiện vận tải phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 01 giờ làm việc tính từ thời điểm hoàn thành xong việc kiểm tra khai báo y tế đối với phương tiện vận tải đó.

Trường hợp phương tiện vận tải bị kiểm tra thuộc diện phải xử lý y tế thì thực hiện việc xử lý y tế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Trường hợp phương tiện vận tải bị kiểm tra không thuộc diện phải xử lý y tế hoặc đã hết thời gian kiểm tra thực tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cấp giấy chứng nhận đã kiểm tra y tế đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không theo mẫu số 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; cấp giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh đối với tàu thuyền theo mẫu số 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải thông báo cho cơ quan phụ trách cửa khẩu để làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh cho phương tiện vận tải đó.

Điều 8. Xử lý y tế đối với phương tiện vận tải

1. Các phương tiện vận tải phải được xử lý y tế trước khi nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh:

a) Phương tiện vận tải xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A mà chưa được xử lý y tế;

b) Phương tiện vận tải hoặc người, hàng hóa trên phương tiện vận tải mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A;

c) Tàu thuyền không có giấy chứng nhận miễn hoặc đã xử lý vệ sinh tàu thuyền.

2. Các biện pháp xử lý y tế:

a) Đối với phương tiện vận tải:

- Diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh;

- Loại bỏ, tiêu hủy chất thải rắn, chất thải của người hoặc động vật; xử lý nước thải sinh hoạt, nước dằn tàu.

b) Đối với người trên phương tiện vận tải, việc thực hiện xử lý y tế theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Đối với hàng hóa trên phương tiện vận tải, việc thực hiện xử lý y tế theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

3. Sau khi xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới xác nhận đã xử lý y tế và cấp:

a) Giấy chứng nhận xử lý y tế đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, tàu bay theo mẫu số 5 quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận xử lý vệ sinh đối với tàu thuyền theo mẫu số 6 quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

4. Việc áp dụng các biện pháp xử lý y tế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 01 giờ làm việc đối với một phương tiện vận tải đường bộ hoặc một toa tàu hỏa hoặc một tàu bay và tối đa là 06 giờ làm việc đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm phát hiện ra phương tiện vận tải thuộc diện phải xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 10 phút mà vẫn không hoàn thành xong việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ phương tiện vận tải. Thời gian gia hạn không được quá 01 giờ đối với một phương tiện vận tải đường bộ hoặc một toa tàu hỏa hoặc một tàu bay và không được quá 06 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

Điều 9. Quy định tín hiệu kiểm dịch y tế biên giới cho tàu thuyền khi nhập cảnh

1. Ban ngày tàu thuyền phải treo tín hiệu bằng cờ:

a) Cờ chữ "Q" báo hiệu tàu thuyền yêu cầu được kiểm dịch y tế để nhập cảnh;

b) Cờ chữ "QQ" báo hiệu tàu thuyền nghi có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A;

c) Cờ chữ "QL" báo hiệu tàu thuyền có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

2. Ban đêm tàu thuyền phải treo tín hiệu bằng đèn đỏ và đèn trắng cách nhau 2 m theo chiều dọc trên cột buồm phía trước:

a) Một đèn đỏ báo hiệu tàu thuyền yêu cầu được kiểm dịch y tế để nhập cảnh;

b) Hai đèn đỏ báo hiệu tàu thuyền nghi có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A;

c) Một đèn đỏ và một đèn trắng báo hiệu tàu thuyền có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

3. Trong thời gian tàu thuyền chờ kiểm dịch y tế hoặc đang thực hiện kiểm dịch y tế, người trên tàu thuyền không được lên hay xuống, hàng hóa không được bốc dỡ hay tiếp nhận trừ trường hợp tàu thuyền đang gặp tai nạn.

Điều 10. Kiểm dịch y tế đối với tàu bay, tàu thuyền chuyển cảng nội địa

1. Tàu bay, tàu thuyền đã làm thủ tục kiểm dịch y tế khi nhập cảnh ở cảng đầu tiên sau đó chuyển đến cảng khác thì không phải làm thủ tục kiểm dịch y tế.

2. Căn cứ vào hồ sơ chuyển cảng, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới tại cảng đến thực hiện việc giám sát theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

Điều 11. Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải quá cảnh

1. Phương tiện vận tải quá cảnh mà người, hàng hóa không di chuyển ra khỏi phương tiện vận tải đó thì không thực hiện kiểm dịch y tế.

2. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới thực hiện việc giám sát phương tiện vận tải theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

Mục 3
KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

Điều 12. Khai báo y tế đối với hàng hóa

Chủ hàng phải khai báo y tế đối với hàng hóa theo mẫu giấy quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này khi nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh mà không bốc dỡ khỏi phương tiện.

Điều 13. Kiểm tra y tế đối với hàng hóa

1. Kiểm tra giấy khai báo y tế hàng hóa quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Trường hợp hàng hóa xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm phải được kiểm tra thực tế như sau:

a) Đối chiếu nội dung khai báo với thực tế;

b) Đánh giá tình trạng vệ sinh chung.

3. Lấy mẫu và thực hiện xét nghiệm trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa có dấu hiệu mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, mang trung gian truyền bệnh;

b) Có thông báo của cơ quan có thẩm quyền về hàng hóa có nguy cơ lây lan dịch bệnh.

4. Việc kiểm tra thực tế đối với hàng hóa phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 01 giờ làm việc tính từ thời điểm hoàn thành xong việc kiểm tra khai báo y tế đối với hàng hóa đó.

Trường hợp hàng hóa bị kiểm tra thuộc diện phải xử lý y tế thì thực hiện việc xử lý y tế theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. Trường hợp hàng hóa bị kiểm tra không thuộc diện phải xử lý y tế hoặc đã hết thời gian kiểm tra thực tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cấp giấy chứng nhận đã kiểm tra y tế theo mẫu số 5 quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này và phải thông báo cho cơ quan phụ trách cửa khẩu để làm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh cho hàng hóa đó.

Điều 14. Xử lý y tế đối với hàng hóa

1. Đối với hàng hóa mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A phải được xử lý y tế như sau:

a) Diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh;

b) Buộc tiêu hủy hoặc tái xuất đối với hàng hóa không thể diệt được tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh, chi phí tiêu hủy hoặc tái xuất hàng hóa do chủ hàng chịu trách nhiệm chi trả; trường hợp tiêu hủy hàng hóa không xác định được chủ hàng thì tổ chức kiểm dịch y tế biên giới báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để được bố trí kinh phí tiêu hủy hàng hóa, khi chi phí tiêu hủy vượt quá khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính xem xét để trình Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương.

2. Cấp giấy chứng nhận xử lý y tế theo mẫu số 5 quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này sau khi hàng hóa đã diệt được các tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh.

3. Việc áp dụng các biện pháp xử lý y tế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 04 giờ làm việc kể từ thời điểm phát hiện ra hàng hóa phải xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 10 phút mà vẫn không hoàn thành xong việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ hàng. Thời gian gia hạn không được quá 04 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

Mục 4

KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT, MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Điều 15. Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt

1. Không được vận chuyển qua biên giới người chết do mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

2. Khi vận chuyển thi thể, hài cốt, tro cốt qua biên giới, người chịu trách nhiệm vận chuyển phải khai báo y tế theo mẫu số 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và xuất trình giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của tổ chức y tế nơi xuất phát.

3. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới áp dụng các biện pháp kiểm dịch y tế sau đây:

a) Kiểm tra và đối chiếu nội dung các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này với thực tế bảo quản thi thể, hài cốt, tro cốt theo quy định của pháp luật về vệ sinh trong mai táng;

b) Xử lý y tế theo quy định của pháp luật về vệ sinh trong mai táng trường hợp thi thể, hài cốt, tro cốt không có giấy xác nhận đã qua xử lý y tế hoặc phát hiện việc bảo quản, vận chuyển không bảo đảm điều kiện vệ sinh theo quy định của pháp luật về vệ sinh trong mai táng.

4. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt theo mẫu số 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này khi thi thể, hài cốt, tro cốt đã bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật về vệ sinh trong mai táng.

5. Việc kiểm tra và xử lý y tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt hoặc một tro cốt phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 01 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế biên giới nhận được đầy đủ hồ sơ.

Điều 16. Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

1. Mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người khi vận chuyển qua biên giới phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Người vận chuyển mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người phải khai báo y tế theo mẫu số 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và xuất trình văn bản đồng ý của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới áp dụng các biện pháp kiểm dịch y tế sau đây:

a) Kiểm tra và đối chiếu nội dung các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này với thực tế bảo quản mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Xử lý y tế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế trường hợp mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người không bảo đảm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người theo mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này khi mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người đã bảo đảm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

5. Việc kiểm tra và xử lý y tế đối với một mẫu vi sinh y học hoặc một sản phẩm sinh học hoặc một mô hoặc một bộ phận cơ thể người phải hoàn thành trong thời gian tối đa là 01 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế biên giới nhận được đầy đủ hồ sơ.

Chương III
GIÁM SÁT BỆNH TRUYỀN NHIỄM TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU

Điều 17. Giám sát bệnh truyền nhiễm trong khu vực cửa khẩu

Việc giám sát bệnh truyền nhiễm trong khu vực cửa khẩu được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương II của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Điều 18. Giám sát điều kiện vệ sinh phòng, chống bệnh truyền nhiễm trong khu vực cửa khẩu

1. Giám sát việc bảo đảm các điều kiện vệ sinh trong phòng, chống bệnh truyền nhiễm, điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, cung ứng thực phẩm, phục vụ ăn uống trong khu vực cửa khẩu.

2. Giám sát việc loại bỏ chất thải có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm từ phương tiện vận tải, thực phẩm không bảo đảm an toàn và các chất bị ô nhiễm khác trong khu vực cửa khẩu.

Chương IV
TỔ CHỨC KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 19. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới

1. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cửa khẩu quyết định thành lập.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

Điều 20. Trách nhiệm của các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cửa khẩu

1. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai việc cung cấp, trao đổi thông tin về bệnh truyền nhiễm trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật;

b) Quy định việc khai báo y tế theo quy định tại Điều 3; cụ thể các biện pháp khám lâm sàng và lấy mẫu xét nghiệm đối với từng bệnh truyền nhiễm quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 4; hướng dẫn việc cách ly y tế quy định tại điểm a và các biện pháp dự phòng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 đối với người; các biện pháp xử lý y tế đối với các phương tiện vận tải quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8; lấy mẫu và xét nghiệm đối với hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 13; các biện pháp diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14; hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới quy định tại khoản 2 Điều 19.

2. Bộ trưởng các Bộ: Ngoại giao, Quốc phòng, Công an, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan chỉ đạo các đơn vị trực thuộc trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới thực hiện các nội dung liên quan về kiểm dịch y tế theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cửa khẩu có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, thành phố phối hợp với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới để thực hiện việc kiểm dịch y tế theo quy định tại Nghị định này;

b) Bảo đảm các điều kiện cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới triển khai hoạt động.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu

1. Các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện các nội dung có liên quan đến kiểm dịch y tế theo đề nghị của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

2. Trưởng ban quản lý cửa khẩu hoặc người đứng đầu đơn vị được giao phụ trách quản lý cơ sở vật chất của cửa khẩu, trưởng ga, giám đốc cảng vụ có trách nhiệm bố trí địa điểm làm việc, phòng khám, phòng cách ly tạm thời, khu vực cách ly tại cửa khẩu để tổ chức kiểm dịch y tế biên giới triển khai hoạt động.

3. Cơ quan hải quan, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật có trách nhiệm thực hiện các nội dung liên quan về kiểm dịch y tế theo đề nghị của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới khi kiểm tra thực tế đối với hàng hóa là động vật, thực vật, thực phẩm xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc nghi ngờ hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.

4. Cơ quan biên phòng, cơ quan cảng vụ, cơ quan hải quan chỉ được làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh đối với người và phương tiện vận tải; nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh đối với hàng hóa; vận chuyển qua biên giới đối với thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người sau khi tổ chức kiểm dịch y tế biên giới đã thực hiện xong việc kiểm dịch y tế quy định tại Nghị định này.

Điều 22. Trách nhiệm của kiểm dịch viên y tế

Trong khi làm nhiệm vụ, kiểm dịch viên y tế có quyền và trách nhiệm:

1. Thực hiện hoạt động kiểm dịch y tế quy định tại Nghị định này.

2. Mang sắc phục, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên y tế quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Có quyền vào những nơi có đối tượng phải kiểm dịch y tế tại cửa khẩu, trừ những nơi hạn chế ra vào vì lý do an ninh, quốc phòng, kiểm dịch viên y tế phải thực hiện các quy định của cơ quan chủ quản.

4. Có quyền ký xác nhận vào các mẫu giấy, sử dụng dấu tiếng Anh theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm của người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chủ phương tiện vận tải và chủ hàng

1. Khai báo đầy đủ và chịu trách nhiệm về nội dung khai báo y tế quy định tại Nghị định này.

2. Chấp hành việc kiểm tra y tế và xử lý y tế của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới quy định tại Nghị định này.

3. Nộp phí kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2010.

2. Bãi bỏ Nghị định số 41/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ ban hành Điều lệ kiểm dịch y tế biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bãi bỏ mẫu giấy khai kiểm dịch y tế quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 71/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng ban hành văn bản hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cửa khẩu chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

QUY ĐỊNH CÁC MẪU GIẤY SỬ DỤNG TRONG HỆ THỐNG KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Màu nền, kích cỡ các mẫu giấy: màu nền là màu vàng nhạt, in chìm biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới; kích thước từng mẫu theo quy định cụ thể.

2. Phông chữ, ngôn ngữ: phông chữ là Times New Roman, màu đen. Ngôn ngữ sử dụng hai thứ tiếng, tiếng Việt và tiếng Anh.

3. Bố cục nội dung:

a) Bên phải, gần giữa là tên nước; bên trái, hàng trên là tên Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hàng dưới là tên tổ chức kiểm dịch y tế biên giới (giấy khai báo không có phần này);

b) Phần giữa là nội dung khai báo, chứng nhận;

c) Góc dưới, bên phải ghi họ tên đầy đủ của người khai báo, giấy chứng nhận có ký xác nhận và đóng dấu tiếng Anh của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

4. Mẫu giấy:

a) Mẫu số 1: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng;

b) Mẫu số 2: Tờ khai chung hàng không;

c) Mẫu số 3: Giấy khai báo y tế hàng hải;

d) Mẫu số 4: Giấy khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt;

đ) Mẫu số 5: Giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không;

e) Mẫu số 6: Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền;

g) Mẫu số 7: Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt;

h) Mẫu số 8: Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt;

i) Mẫu số 9: Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;

k) Mẫu số 10: Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.

5. Quản lý in ấn, cấp phát sử dụng, lưu trữ:

Tổ chức kiểm định y tế biên giới chịu trách nhiệm in ấn, quản lý, cấp phát, sử dụng và lưu trữ theo quy định hiện hành.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ CÁC MẪU GIẤY

1. Mẫu số 1. *Kích thước 210* x *297 mm*

GIẤY CHỨNG NHẬN TIÊM CHỦNG QUỐC TẾ
HOẶC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP DỰ PHÒNG
MODEL INTERNATIONAL CERTIFICATE OF VACCINATION
OR PROPHYLAXIS

Chứng nhận (tên)/*This is to certify that (name)*.....

Năm sinh/*Date of birth*..... Giới tính/*Sex*.....

Quốc tịch/*Nationality*.....

Số hộ chiếu/CMND (nếu có)/*Passport/ID number (if applicable)*.....

Có chữ ký như sau/*Whose signature follows*:

Đã được tiêm chủng hoặc áp dụng các biện pháp dự phòng đối với (tên bệnh) theo Điều lệ y tế quốc tế/*Has on the date indicated been vaccinated or received prophylaxis against (name of disease or condition)..... in accordance with the International Health Regulations*

Tên vắc xin hoặc biện pháp dự phòng/ *Vaccine or prophylaxis*	Ngày tháng/ *Date*	Ký xác nhận của người tiêm/ *Signature and professional status of supervising clinician*	Nhà sản xuất và số lô của vắc xin hoặc thuốc phòng /*Manufacturer and batch no. of vaccine or prophylaxis*	Chứng nhận hiệu lực từ ngày- đến ngày/ *Certificate valid from.... until.....*	Dấu của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới/*Official stamp of administering centre*
1.					
2.					
3.					
4.					
...					

1. Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực nếu vắc xin hoặc biện pháp dự phòng được Tổ chức y tế thế giới chấp thuận/*This certificate is valid only if the vaccine or prophylaxis used has been approved by the World Health Organization.*

2. Giấy chứng nhận này phải được kiểm dịch viên y tế, người chịu trách nhiệm giám sát biện pháp tiêm chủng hoặc biện pháp dự phòng ký trực tiếp. Sau khi tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác phải ký tên và đóng dấu đầy đủ/ *This certificate must be signed in the hand of the clinician, who shall be a medical practitioner or other authorized health worker, supervising the administration of the vaccine or prophylaxis. The certificate must also bear the official stamp of the administering centre; however, this shall not be an accepted substitute for the signature.*

3. Mọi sự sửa đổi, tẩy xóa hay ghi không đầy đủ vào các mục của Giấy chứng nhận này đều bị coi là không hợp lệ/*Any amendment of this certificate, or erasure, or failure to complete any part of it, may render it invalid.*

4. Giấy chứng nhận này có giá trị cho tới ngày hết hiệu lực của tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác/*The validity of this certificate shall extend until the date indicated for the particular vaccination or prophylaxis.*

2. Mẫu số 2. *Kích thước 210 × 297 mm*

TỜ KHAI CHUNG HÀNG KHÔNG
GENERAL DECLARATION (AIR)
(Outward/Inward)

Người thực hiện/*Operator*.....

Dấu quốc tịch và đăng ký/*Marks of Nationality and Registration*.....

Chuyến bay số/*Flight No*..... Ngày/*Date*.....

Xuất phát từ/*Departure from:*..... Nơi/*Place* Đến/*Arrival at*..... Nơi/*Place*

CHUYẾN BAY **FLIGHT ROUTING** ("Place" column always to list origin, every en-route stop and destination)		
Nơi đi, nơi đến/ *Place*	**TỔNG SỐ NHÂN VIÊN TRÊN MÁY BAY** **TOTAL OF CREW***	**SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH TRÊN CHUYẾN BAY NÀY** **NUMBER OF PASSENGERS ON THIS STAGE****
		Nơi xuất phát/*Departure Place*:..... Lên tàu bay/*Embarking*..... Cùng chuyến bay/*Through on same Flight* ..... Nơi đến/*Arrival Place*:..... Xuống tàu bay/ *Disembarking*..... Cùng chuyến bay/*Through on same Flight* .....

KHAI BÁO Y TẾ **DECLARATION OF HEALTH**	**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN/ FOR OFFICIAL USE ONLY**
Những người trên chuyến bay bị ốm mà không phải do say tàu bay hay do bị tai nạn (gồm những người có triệu chứng hay dấu hiệu: mẩn ngứa, sốt, ớn lạnh, ỉa chảy) cũng như các trường hợp đau ốm khác đã xuống trong chuyến bay/*Persons on board with illneses other than airsickness or the effects of accidents (including persons with symptoms or signs of illness such as rahs, fever, chills, diarrhea) as well as those cases of illness disembarked during the flight*.....	

Các điều kiện khác trên tàu bay có thể gây lây lan bệnh/*Any other conditions on board which may lead to the spread of disease*..... Liệt kê chi tiết các biện pháp diệt côn trùng, xử lý vệ sinh trong chuyến bay (địa điểm, ngày, giờ, phương pháp). Nếu trong chuyến bay không thực hiện các biện pháp diệt côn trùng thì nêu chi tiết lần diệt côn trùng gần đây nhất/*Details of each disinsecting or sanitary treatment (place, date, time, method) during the flight. If no disinsecting has been carried out during the flight, give details of most recent disinsecting*..... Ký tên (nếu được yêu cầu)/*Signed, if required*..... Người kê khai/*Crew member concerned*.....	
Tôi xin cam kết những lời khai trong Tờ khai và các phụ lục đính kèm Tờ khai này là chính xác và đúng sự thật, tất cả hành khách sẽ tiếp tục chuyến bay/*I declare that all statements and particulars contained in this General Declaration, and in any supplementary forms required to be presented with this General Declaration, are complete, exact and true to the best of my knowledge and that all through passengers will continue/have continued on the flight.* Chữ ký/*Signature*..... Cơ quan được ủy quyền hoặc thực hiện/*Authorized agent or pilot in command*	

* Phải khai báo khi có yêu cầu của quốc gia/*To be completed only when required by the State.*

** Không phải khai báo khi có mặt hành khách và phải khai báo khi yêu cầu của quốc gia/*Not to be completed when passenger manifests are presented and to be completed only when required by the State*.

3. Mẫu số 3. *Kích thước 210* x *297 mm*

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Trưởng tàu thủy của tàu đến từ các cảng nước ngoài phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/*To be completed and submitted to the competent authorities by the masters of ships arriving from foreign ports.*

Xuất trình tại cảng/*Submitted at the port of*..... *Ngày/Date*.....

Tên tàu thủy/*Name of ship or inland navigation vessel*..... Đăng ký/Số IMO/*Registration/IMO No*.....

Đến từ/*Arriving from*..... Nơi đến/*Sailing to*.....

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/*Nationality (Flag of vessel)*.....

Trưởng tàu/Master's name.....

Trọng tải đăng ký (tàu)/*Gross tonnage (ship)*.....

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong đất liền)/*Tonnage (inland navigation vessel)*.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/*Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Cấp tại/*Issued at*..... Ngày tháng/*Date*.....

Có phải kiểm tra lại hay không?/*Re-inspection required ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Có đến vùng Tổ chức y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/*Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Tên cảng và ngày đến/*Port and date of visit*.....

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/*List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/*Upon request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/ countries visited in this period (add additional names to the attached schedule)*

1. Họ tên/*Name*..... lên tàu từ/*joined from:* (1).....(2).....(3).....

2. Họ tên/*Name*..... lên tàu từ/*joined from:* (1).....(2).....(3).....

3. Họ tên/*Name*..... lên tàu từ/*joined from:* (1).....(2).....(3).....

Số thủy thủ trên tàu/*Number of crew members on board*.....

Số hành khách trên tàu/*Number of passengers on board*.....

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/*Has any person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident*?

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule/*Số tử vong/*Total of deaths/*.....

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/*Is there on board or has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/*Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/ expected?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Bao nhiêu người ?/*How many ill persons?*.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không ?/*Is there any ill person on board now?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/*Was a medical practitioner consulted?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/*If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.*

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/*Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không? *Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/*If yes, specify type, place and date*.....

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/*Have any stowaways been found on board?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/*If yes, where did they join the ship (if known)?*.....

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/*Is there a sick animal or pet on board?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Chú ý: Nếu không có bác sĩ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau:

Note: In the absence of a surgeon, the master should regard the following symptoms as grounds for suspecting the existence of a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi; (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/*(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis*

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/*(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption; (ii) severe vomiting (other than sea sickness); (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.*

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/*I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief*

Ký tên/*Signed*/.....

Thuyền trưởng/*Master*.....

Ký xác nhận/*Countersigned*.....

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/*Ship's Surgeon (if carried)*.....

Ngày tháng/*Date*.....

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/*Name*	Đối tượng/*Class or rating*	Tuổi/*Age*	Giới tính/*Sex*	Quốc tịch/*Nationality*	Tên cảng và ngày lên tàu/ *Port, date joined ship/vessel*	Chẩn đoán/*Nature of illness*	Ngày xuất hiện triệu chứng/ *Date of onset of symptoms*	Đã thông báo cho y tế cảng?/ *Reported to a port medical officer?*	Kết quả xử lý[1]/ *Disposal of case*[2]	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ *Drugs, medicines or other treatment given to patient*	Ghi chú/*Comments*

[1] Chú thích: (1) Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết, (2) người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/ *State: (1) whether the person recovered, is still ill or died; and (2) whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport), or was buried at sea.*

4. Mẫu số 4. *Kích thước 210* x *297 mm*

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
HÀNG HÓA, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT
Health Declaration for conveyances and cargo

1. Phần khai hàng hóa/*For cargo*

Nơi đi/*Departure*..... Nơi đến/*Arrival*.....

Đến cửa khẩu/*Name of entry point*..... Ngày, tháng, năm/*Date (dd/mm/yy)*.....

STT *Item*	**Danh mục hàng hóa** *Name of cargo*	**Số lượng và quy cách đóng gói** *Quantity and package form*	**Trọng lượng** *Gross weight*	**Ghi chú** *Notes*
1				
2				
Tổng cộng/*Total*				

2. Phần khai phương tiện/*For conveyance*

Nơi đi/*Departure*..... Nơi đến/*Arrival*.....

Tên phương tiện vận tải/*Name of conveyance*... Quốc tịch, hãng/*Nationality, agent*:..

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/*Name of the conveyance operator/Name of the goods owner*.....

Địa chỉ/*Address*.....

Đến cửa khẩu/*Name of entry point*..... Ngày, tháng, năm/*Date (dd/mm/yy)*.....

STT *Item*	**Số hiệu/biển số** *Registration No.*	**Số lượng phương tiện** *Number of conveyances*	**Trọng tải (tấn)** *Net tonnage*	**Số nhân viên** *Number of staff*	**Số lượng hành khách/** *Number of passengers*
1					
2					

Chủ hàng, chủ phương tiện trả lời các câu hỏi sau/*The following questions are answered by the conveyance operator, the owner of cargo*

1. Hàng hóa hoặc phương tiện vận tải có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không?/*Has conveyance or cargo come from or visited through affected area?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

2. Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không?/*Is there on board now or has there been during the trip any case or suspected case of disease)*?

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

3. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không?/*Is there a Certification of health inspection and control for cargo?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/nơi cấp/*If yes, please note date and place of issue*.....

4. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận tải không ?/*Is there Certification of health inspection and control for conveyances?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/nơi cấp/*If yes, please note date and place of issue*.....

Người khai *(Ký, ghi rõ họ tên)*
(Signature and full name of Declarant)

5. Mẫu số 5. *Kích thước 210* x *297 mm*

SỞ Y TẾ..... .....PROVINCIAL HEALTH SERVICE **TRUNG TÂM**..... .....**CENTER**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/*No*...../YT-VN	*Ngày.... tháng..... năm.....* *Date(dd/mm/yy)*

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ Y TẾ HÀNG HÓA, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

Certification of health inspection and control for conveyances and cargo

1. Phần kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa/*For cargo*

Nơi đi/*Departure*..... Nơi đến/*Arrival*.....

Đến cửa khẩu/*Name of entry point*.....

STT *Item*	**Kiểm tra y tế** *Health inspection*		**Xử lý y tế** *Health control*			**Ghi chú** *Note*
	Hàng hóa được kiểm tra *Inspected goods*	**Kết quả phát hiện** *Evidences*	**Hàng hóa được xử lý** *Treated parts*	**Biện pháp xử lý** *Applied measures*	**Kết quả** *Attained results*	
1						
2						

2. Phần kiểm tra và xử lý y tế phương tiện/*For conveyance*

Tên phương tiện vận tải/*Name of conveyance*..... Quốc tịch, hãng/*Nationality, agent*.....

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/*Name of the conveyance operator/Name of the goods owner*.....

Địa chỉ/*Address*.....

Đến cửa khẩu/*Name of Point of entry*.....

STT *Item*	**Kiểm tra y tế** *Health inspection*				**Xử lý y tế** *Health control*			Ghi chú *Note*
	Các bộ phận được kiểm tra *Inspected parts*	**Kết quả phát hiện** *Evidences*	**Số nhân viên** *Number of staff*	**Số lượng hành khách/** *Number of passengers*	**Các bộ phận được xử lý** *Treated parts*	**Biện pháp xử lý** *Applied measures*	**Kết quả** *Attained results*	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, phương tiện vận tải trên đã được kiểm tra/xử lý y tế vào ngày ghi ở trên (gạch ngang để bỏ từ kiểm tra hoặc xử lý nếu không thực hiện). Được phép qua cửa khẩu:.....

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above conveyance, goods have been given health inspection/control on the date as above and permission to pass through this point of entry.

Kiểm dịch viên y tế
Health Quarantine Officer

Giám đốc
Director

6. Mẫu số 6. *Kích thước 210* x *297 mm*

GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
MODEL SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/
SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE

Cảng/Port..... Ngày/Date.....

Giấy chứng nhận này ghi nhận việc kiểm tra và 1) miễn xử lý hoặc 2) các biện pháp xử lý đã thực hiện

This Certificate records the inspection and 1) exemption from control or 2) control measures applied

Tên tàu thủy/*Name of ship or inland navigation vessel*..... Cờ quốc tịch/*Flag*..... Đăng ký/IMO số/ *Registration/IMO No:*.....

Tại thời điểm kiểm tra khoang chứa hàng rỗng/có chứa hàng/*At the time of inspection the holds were unladen/laden with*..... Tấn hàng hóa/*Tonnes of cargo*.....

Tên và địa chỉ của cán bộ kiểm tra/*Name and address of inspecting officer*.....

Giấy chứng nhận
miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control exemption certificate

Khu vực đã kiểm tra hệ thống, dịch vụ *Areas(systems, and services) inspected*	**Bằng chứng phát hiện[1]** *Evidence found[1]*	**Kết quả kiểm tra mẫu[2]** *Sample results[2]*	**Giấy tờ đã xem xét** *Documents reviewed*
Bếp/*Galley*			Nhật ký y tế/ *Medical log*

Giấy chứng nhận
xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control certificate

Biện pháp xử lý đã thực hiện *Control measures applied*	**Ngày kiểm tra lại** *Re-inspection date*	**Ghi chú về các vấn đề được phát hiện** *Comments regarding conditions found*

Khu vực đã kiểm tra hệ thống, dịch vụ *Areas(systems, and services) inspected*	**Bằng chứng phát hiện**[1] *Evidence found*[1]	**Kết quả kiểm tra mẫu**[2] *Sample results*[2]	**Giấy tờ đã xem xét** *Documents reviewed*	**Biện pháp xử lý đã thực hiện** *Control measures applied*	**Ngày kiểm tra lại** *Re-inspection date*	**Ghi chú về các vấn đề được phát hiện** *Comments regarding conditions found*
Nơi để thức ăn/*Pantry*			Nhật ký hải trình/ *Ship's log*			
Nhà kho/*Stores*			Khác/*Other*			
Khoang chứa hàng/ *Hold(s)/cargo*						
Mạn tàu/*Quarters*						
- Thủy thủ/*crew*						
- Sĩ quan/*Officers*						
- Hành khách/ *Passengers*						
- Boong tàu/*Deck*						
Potable water/*Nước sinh hoạt*						
Nước thải/*Sewage*						
Khoang chứa nước dằn tàu/*Ballast tanks*						
Chất thải rắn và chất thải y tế/*Solid and medical waste*						

Khu vực đã kiểm tra hệ thống, dịch vụ *Areas(systems, and services) inspected*	**Bằng chứng phát hiện**[1] *Evidence found*[1]	**Kết quả kiểm tra mẫu**[2] *Sample results*[2]	**Giấy tờ đã xem xét** *Documents reviewed*	**Biện pháp xử lý đã thực hiện** *Control measures applied*	**Ngày kiểm tra lại** *Re-inspection date*	**Ghi chú về các vấn đề được phát hiện** *Comments regarding conditions found*
Nước đọng/*Standing water*						
Phòng máy/*Engine room*						
Trang thiết bị y tế/ *Medical facilities*						
Khu vực khác - xem bản liệt kê đính kèm/ *Other areas specified - see attached*						
Ghi chú những khu vực không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/*Note areas not applicable, by marking N/A*						

Không dấu hiệu nào được phát hiện. Tàu/thuyền được miễn kiểm tra/*No evidence found. Ship/vessel is exempted from control measures*

Biện pháp xử lý nêu trên đã được thực hiện vào ngày ghi dưới đây/*Control measures indicated were applied on the date below.*

Tên và chức vụ của người cấp giấy/*Name and designation of issuing officer*..... Chữ ký và đóng dấu/*Signature and seal*..... Ngày/*Date*.....

[1] (a) Bằng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm, bao gồm: véc tơ ở tất cả các giai đoạn phát triển; nguồn truyền nhiễm ở động vật mà véc tơ; loài gặm nhấm hoặc các loài khác có thể mang bệnh cho người, vi sinh vật, hóa chất và các nguy cơ khác đối với sức khỏe con người; dấu hiệu không bảo đảm vệ sinh. (b) Thông tin về ca bệnh (nêu tại Tờ khai y tế hàng hải).

[1] (a) Evidence of infection or contamination, including: vectors in all stages of growth; animal reservoirs for vectors; rodents or other species that could carry human disease, microbiological, chemical and other risks to human health; signs of inadequate sanitary measures. (b) Information concerning any human cases (to be included in the Maritime Declaration of Health).

[2] Kết quả xét nghiệm mẫu lấy trên tàu. Cung cấp cho thuyền trưởng kết quả phân tích bằng biện pháp thích hợp nhất, nếu có yêu cầu kiểm tra lại ở cảng kế tiếp mà tàu sẽ đến thì thực hiện kiểm tra lại cùng với ngày được ghi trong Giấy chứng nhận này.

[2] Results from samples taken on board. Analysis to be provided to ship's master by most expedient means and, if re-inspection is equired, to the next appropriate port of call coinciding with the re-inspection date specified in this certificate.

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh và Chứng nhận xử lý vệ sinh có giá trị tối đa 6 tháng, có thể gia hạn thêm một tháng nếu không thể kiểm tra lại và không có bằng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm trên tàu.

Sanitation Control Exemption Certificates and Sanitation Control Certificates are valid for a maximum of six months, but the validity period may be extended by one month if inspection cannot be carried out at the port and there is no evidence of infection or contamination.

BẢN ĐÍNH KÈM GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
ATTACHMENT TO MODEL SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/ SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE

Khu vực/cơ sở/hệ thống được kiểm tra[1] *Areas/facilities/systems inspected/*	**Bằng chứng phát hiện** *Evidence found*	**Kết quả kiểm tra mẫu** *Sample results*	**Giấy tờ đã xem xét** *Documents reviewed*	**Biện pháp xử lý đã thực hiện** *Control measures applied*	**Ngày kiểm tra lại** *Re-inspection date*	**Ghi chú về các vấn đề được phát hiện** *Comments regarding conditions found*
Thực phẩm/*Food*						
Nguồn gốc/*Source*						
Bảo quản/*Storage*						
Chế biến/*Preparation*						
Phục vụ/*Service*						
Nước/*Water*						
Nguồn gốc/*Source*						
Bảo quản/*Storage*						
Phân phối/*Distribution*						
Chất thải/*Waste*						
Nơi chứa/*Holding*						
Xử lý/*Treatment*						

Khu vực/cơ sở/hệ thống được kiểm tra[1] *Areas/facilities/systems inspected/*	**Bằng chứng phát hiện** *Evidence found*	**Kết quả kiểm tra mẫu** *Sample results*	**Giấy tờ đã xem xét** *Documents reviewed*	**Biện pháp xử lý đã thực hiện** *Control measures applied*	**Ngày kiểm tra lại** *Re-inspection date*	**Ghi chú về các vấn đề được phát hiện** *Comments regarding conditions found*
Tiêu hủy/*Disposal*						
Bể bơi/bể nước khoáng/*Swimming pools/spas*						
Thiết bị/*Equipment*						
Hoạt động/*Operation*						
Trang thiết bị y tế/*Medical facilities*						
Thiết bị và đồ dùng y tế/*Equipment and medical devices*						
Hoạt động/*Operation*						
Thuốc/*Medicines*						
Các khu vực khác được kiểm tra/ *Other areas inspected*						

[1] *Ghi những nơi không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/Indicate when the are not applicable by marking N/A*

7. Mẫu số 7. *Kích thước 210* x *297 mm*

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*.....

Địa chỉ/*Address*.....

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*.....

Họ tên người chết/*Name of deceased*..... Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐

Ngày sinh/*Date of birth*..... Ngày chết/*Date of death*.....

Quốc tịch/*Nationality*..... Nơi chết/*Place of death*.....

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/*Cause of death (for corpse only)*.....

Chuyển từ/*Transported from*..... Đến/*Arrival*.....

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter of local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày..... tháng.... năm.....
Date (dd/mm/yy)

Người khai *(Ký, ghi họ và tên)*
Signature and fullname of the declarant

8. Mẫu số 8. *Kích thước 210* x *297 mm*

SỞ Y TẾ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....PROVINCIAL HEALTH SERVICE	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TRUNG TÂM.....	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
.....**CENTER**	**Independence - Freedom - Happiness**
	Ngày.... tháng.... năm.....
Số/*No*:...../YT-VN	*Date (dd/mm/yy)*

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Certificate of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*.....
Địa chỉ/*Address*.....
Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*.....
Họ tên người chết/*Name of deceased*..... Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐
Ngày sinh/*Date of birth*..... Ngày chết/*Date of death*.....
Quốc tịch/*Nationality*..... Nơi chết/*Place of death*.....
Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/*Cause of death (for corpse only)*.....
Chuyển từ/*Transported from*..... Đến/*Arrival*.....

Căn cứ Nghị định số..... /2010/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cho phép chuyên chở qua biên giới thi thể, hài cốt, tro cốt này từ..... đến.....qua cửa khẩu.....

Based on Decree No.../2010/NĐ-CP of the Government of Viet Nam dated dd/mm/2010 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Border Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this Corpse, Bones, Body ash from..... to..... through border gate of.....

Kiểm dịch viên y tế	**Giám đốc**
Health Quarantine Officer	*Director*

9. Mẫu số 9. *Kích thước 210* x *297 mm*

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Health Quarantine Declaration of microorganism sample, biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/*Name of the declarant*.....

Địa chỉ/*Address*..... Quốc tịch/*Nationality*.....

Tên và số lượng/*Description and quantity:*.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authorized confirming the origin of this products?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/*Is there a Ministry of Health's letter of no objection?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Địa chỉ xuất phát/*Departure address*.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*.....

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import/export:*.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày..... tháng..... năm.....

Date (dd/mm/yy)

Người khai *(Ký, ghi họ và tên)*

Signature and fullname of the declarant

10. Mẫu số 10. *Kích thước 297* x *210 mm*

SỞ Y TẾ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....PROVINCIAL HEALTH SERVICE	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TRUNG TÂM.....	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
.....**CENTER**	**Independence - Freedom - Happiness**
	Ngày.... tháng.... năm.....
Số/*No*:...../YT-VN	*Date (dd/mm/yy)*

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Health Quarantine Declaration of microorganism sample, biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai//*Name of the declarant*.....

Địa chỉ/*Address*..... Quốc tịch/*Nationality*.....

Tên và số lượng/*Description and quantity*.....

Địa chỉ xuất phát/*Departure address*.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*.....

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import/export*.....

.....

.....

.....

.....

Căn cứ Nghị định số...../2010/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cho phép chuyên chở qua biên giới vật phẩm với tên, số lượng và mục đích sử dụng nêu trên qua cửa khẩu.....

Based on Decree No./2010/NĐ-CP of the Government of Viet Nam dated dd/mm/2010 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Border Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this product through border gate of.....

Kiểm dịch viên y tế	**Giám đốc**
Health Quarantine Officer	*Director*

Phụ lục II

QUY ĐỊNH

BIỂU TƯỢNG, PHÙ HIỆU, BIỂN HIỆU, THẺ KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ, CỜ, DẤU TIẾNG ANH VÀ TRANG PHỤC DÙNG TRONG HỆ THỐNG KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Quy định này quy định về biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên y tế, cờ, dấu tiếng Anh và trang phục dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế biên giới nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Áp dụng đối với tổ chức kiểm dịch y tế biên giới, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn làm việc trong tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

3. Chế độ sử dụng:

a) Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn sử dụng biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên y tế, cờ, dấu tiếng Anh và trang phục đúng theo quy định. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân không thuộc tổ chức kiểm dịch y tế biên giới sử dụng biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên y tế, cờ, dấu tiếng Anh và trang phục tương tự gây nhầm lẫn với quy định của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới;

b) Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn có trách nhiệm gìn giữ, bảo quản và sử dụng đúng quy định biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên y tế, cờ, dấu tiếng Anh và trang phục được cấp phát, trang bị. Nếu để mất, hư hỏng phải báo cáo ngay với cơ quan chủ quản;

Nghiêm cấm việc tẩy xóa, sửa chữa, cho mượn biểu tượng, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên y tế, cờ, dấu tiếng Anh và trang phục để dùng vào mục đích khác và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hậu quả xảy ra.

c) Viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn khi nghỉ hưu, nghỉ mất sức, chuyển công tác khác, thôi việc, hết thời hạn hợp đồng mà trang phục được cấp chưa hết niên hạn thì không phải thu hồi, nếu đã hết thời hạn mà chưa được cấp phát thì không được cấp phát.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Biểu tượng (Mẫu số 11)

Biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới là một khối liền gồm có mỏ neo thể hiện kiểm dịch đường thủy, chính giữa cán mỏ neo có hình tròn vô lăng thể hiện kiểm dịch đường bộ, đường sắt, trên cán của mỏ neo có hình con rắn quấn quanh một chiếc kim, hai bên cán mỏ neo là hai bông lúa thể hiện lĩnh vực y tế, phía ngoài có hình cánh tàu bay thể hiện kiểm dịch đường hàng không. Tất cả liên kết thành khối hình biểu tượng có nền màu vàng tươi.

Biểu tượng được thể hiện trên cờ truyền thống, lô gô của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới và các giấy tờ, vật lưu niệm khác dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế biên giới.

2. Phù hiệu (Mẫu số 12)

a) Phù hiệu trên mũ là một khối biểu tượng làm bằng kim loại mạ màu vàng tươi, để gắn phía trước mũ kê pi có kích thước 35 mm x 5 mm, để cài phía trước mũ mềm có kích thước 29 mm x 3mm;

b) Phù hiệu cúc áo là khối hình tròn bằng kim loại mạ màu vàng tươi, mặt trước có biểu tượng hình con rắn quấn quanh một chiếc kim, hai bên là hai bông lúa, phía ngoài có hình viền tròn bao quanh, cúc áo mùa Hè có đường kính 13 mm, cúc áo mùa Đông có đường kính 18 mm;

c) Phù hiệu cài ve áo là khối biểu tượng dập bằng kim loại, mạ màu vàng tươi, kích thước 18 mm x 15 mm, dập nổi chiếc kim và hình con rắn, đặt chéo lên hình lá cờ có nổi sọc kẻ, mặt sau có khuy cài lên ve áo;

d) Phù hiệu trên cầu vai áo làm bằng sợi tổng hợp màu xanh tím than, là khối hình đa giác 5 cạnh, chiều dài 120 mm, đầu trong rộng 40 mm và đầu ngoài rộng 50 mm, độ chếch đầu nhọn 18 mm, xung quanh thêu đường viền màu vàng rộng 1,5 mm. Đầu phía trong có cúc bằng kim loại dập nổi ngôi sao màu vàng tươi đường kính 10 mm, mặt trên có gắn khối biểu tượng kiểm dịch y tế chính giữa điểm 1/3 từ ngoài vào;

đ) Mỗi viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn được cấp 01 bộ phù hiệu trong thời gian 02 năm.

3. Biển hiệu (Mẫu số 13)

a) Biển hiệu được làm bằng mica hoặc giấy không thấm nước ép plastic, kích thước 85 mm x 20 mm, đường viền ngoài rộng 1,5 mm. Bên trái có biểu tượng kiểm

dịch, bên phải phía trên rộng 15 mm, nền màu vàng tươi, có dòng chữ màu đỏ đậm "KIỂM DỊCH Y TẾ" ở trên, dòng chữ tiếng Anh "HEALTH QUARANTINE" ở dưới tiếp dưới là họ, tên đầy đủ của người được cấp biển hiệu và dòng cuối cùng có số biển hiệu;

b) Biển hiệu được đeo trên nắp túi áo ngực bên trái khi thi hành nhiệm vụ;

c) Mỗi viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn được cấp 01 biển hiệu trong thời gian 02 năm.

4. Thẻ kiểm dịch viên y tế (Mẫu số 14)

a) Thẻ kiểm dịch viên y tế làm bằng bìa cứng ép plastic, hình chữ nhật, kích thước 90 mm x 50 mm, đường viền ngoài rộng 1,5 mm, có các đường vân màu xanh coban, nền màu vàng nhạt, gồm hai mặt, chính giữa của mặt trước và mặt sau có biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới in chìm;

Mặt trước: Phía trên bên phải thể hiện Quốc hiệu, trên bên trái ghi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ; chính giữa thẻ ghi dòng chữ tiếng Việt "THẺ KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ" ở trên và dòng chữ tiếng Anh "HEALTH QUARANTINE" ở dưới; ngay dưới ghi số thẻ; các chữ còn lại trên thẻ màu xanh đen. Phía dưới bên trái có khung chữ nhật để dán ảnh người được cấp thẻ, cỡ 20 mm x 30 mm, ảnh chụp đội mũ kê pi, mặc đầy đủ trang phục, phù hiệu; có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ. Ngay dưới bên phải ghi họ, tên của người được cấp thẻ, chức vụ và tên tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

Mặt sau: Phía trên ghi số, ngày cấp và nơi cấp chứng minh nhân dân của người được cấp thẻ. Phía dưới lệch phải ghi nơi cấp, ngày tháng năm cấp thẻ, chức danh, chữ ký, đóng dấu và họ tên của thủ trưởng cơ quan cấp thẻ.

b) Thẻ kiểm dịch viên y tế do Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế cấp;

c) Thẻ kiểm dịch viên y tế được cấp cho những người làm công tác kiểm dịch y tế biên giới mang theo khi thi hành nhiệm vụ, công vụ theo tiêu chuẩn sau:

- Những người đã được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch viên chức ngành y tế;

- Có chứng chỉ chứng nhận đã hoàn thành ít nhất một lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định pháp luật về kiểm dịch y tế biên giới do Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế hoặc các đơn vị được Bộ Y tế ủy quyền, giao nhiệm vụ tổ chức tập huấn.

d) Mỗi viên chức được cấp 01 thẻ trong thời gian 05 năm.

5. Cờ (Mẫu số 15)

a) Cờ truyền thống: Khuôn vải hình chữ nhật, màu vàng, ở giữa có biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới in màu vàng đậm hơn, kích thước cờ phụ thuộc vào phương tiện sử dụng với tỷ lệ dài, rộng tương đương với tỷ lệ của quốc kỳ;

b) Cờ báo hiệu kiểm dịch: vải mềm, màu vàng tươi, chịu được nắng gió trên biển, kích thước 1200mm x 800mm, gồm có cờ chữ "Q", cờ chữ "QQ" và cờ chữ "QL" chữ nổi màu đen, nằm giữa cờ chiếm tỷ lệ 25% diện tích;

c) Cờ truyền thống dùng cho phương tiện khi thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch y tế; cờ báo hiệu kiểm dịch dùng cho tàu thuyền khi nhập cảnh; cờ được cấp cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

6. Dấu tiếng Anh (Mẫu số 16)

a) Dấu tiếng Anh có đường kính vòng tròn ngoài cùng 23mm, dùng mực dấu màu đỏ, nội dung các chữ quy định tại mẫu số 16; khuôn hình chữ nhật ở giữa ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế;

b) Dấu tiếng Anh dùng để xác nhận kết quả chuyên môn kỹ thuật của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới. Việc khắc dấu, sử dụng và bảo quản theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Trang phục (Mẫu số 17)

a) Mũ: Gồm có mũ kê pi và mũ mềm

- Mũ kê pi: Phần trên của mũ có màu trắng, lưỡi trai có màu đen, vành thân mũ màu xanh tím than, mặt trước có gắn phù hiệu, viền vành trên thân mũ là dây nỉ màu vàng, đường kính 1,5 mm; viền vành dưới thân mũ có hai dây nỉ màu vàng, đường kính 8 mm, hai bên có hai khuy, được đính bằng ngôi sao nổi màu vàng tươi.

- Mũ mềm: Một màu xanh tím than; phù hiệu kiểm dịch y tế biên giới gắn phía trước chính giữa vành thân mũ.

b) Quần áo:

- Áo sơ mi nữ dài tay: Mầu trắng, cổ đức có chân, nẹp áo lật vào trong kiểu bu dông, có đỉa hai cầu vai, hai túi ngực có nắp, tay dài măng séc, vai có quai để cài phù hiệu, thân trước có hai ly chiết từ gấu lên ngực áo, thân sau cũng có hai ly chiết từ gấu lên.

- Áo sơ mi nữ ngắn tay: Mầu trắng, cổ đức có chân, nẹp áo lật vào trong kiểu bu dông, có đỉa hai cầu vai, hai túi ngực có nắp, vai có quai để cài phù hiệu, thân trước có hai ly chiết từ gấu lên ngực áo, thân sau cũng có hai ly chiết từ gấu lên.

- Quần âu nữ: quần ôm hơi vẩy, màu xanh tím than, có hai túi thẳng ở thân trước và một túi cơi đằng sau, hai ly chìm, túi thẳng.

- Áo sơ mi nam ngắn tay: màu trắng, cổ đức có chân, kiểu bu dông, vai có hai quai cài phù hiệu, hai túi ngực có nắp. Nẹp lật vào trong, áo có măng séc, có hai cúc, có một túi bên trái, bị túi đáy hơi lượn tròn, miệng túi may một đường 3 cm.

- Áo sơ mi nam dài tay: màu trắng, cổ đức có chân, kiểu bu dông, có đỉa hai cầu vai, hai túi ngực có nắp, tay dài măng séc, vai có hai quai để cài phù hiệu.

- Quần âu nam: quần âu 1 ly bong thân trước, màu xanh tím than, có hai túi thẳng ở thân quần trước và một túi cơi đằng sau, kiểu hai ply lật, cửa quần có khóa kéo, đầu cạp có một móc và một cúc nằm trong, có 6 đỉa chia đều, gấu quần làm chếch có mặt nguyệt.

- Áo khoác ngoài nam: màu xanh tím than, kiểu áo khoác 4 túi, 4 cúc, ve kiểu chữ V, vạt áo vuông, 4 túi ốp ngoài, nắp túi hơi lượn cong, bị túi đít lượn tròn, giữa bị túi có xúp chìm, vai áo có bật vai, tay áo làm bác tay rộng 9,5 cm, sống áo có xe sau, toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bật vai và bác tay đều diễu hai đường may, ngực áo và thân áo có ép keo mùng, trên vai áo có chũi 2 lớp canh tóc, áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau là lót đo, tay làm lót lửng, thân trước làm hai túi lót, vải lót đồng màu với vải chính, ken vai làm bằng mút.

- Áo khoác ngoài nữ: màu xanh tím than, kiểu áo khoác 2 túi, 4 cúc, ve kiểu chữ V, vạt áo vuông, áo có hai túi dưới chìm, nắp túi hơi lượn cong, vai áo có bật vai, tay áo có làm bác tay rộng 9 cm, sống áo có xẻ sau, toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo bật vai và bác tay đều diễu hai đường may, thân áo có ép keo mùng, áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau làm lót đô, tay áo làm lót lửng, thân trước làm hai túi lót, vải lót đồng màu với vải chính, ken vai làm bằng mút.

- Áo khoác măng tô nữ, nam: màu xanh tím than, cổ 2 ve, 3 cúc, hai túi cơi làm chéo, phía trong áo có túi lót, phía ngoài có dây lưng vải, thân trước có đề cúp ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau 350 cm, áo dài qua 2/3 đùi, có cá tay đầu nhọn đính 1 cúc, các đường diễu nổi có 8 ply, có bật vai, ngực áo, tay áo đính cúc 2,5 cm, có hai túi lót kiểu hai viền, toàn bộ thân áo được dựng canh tóc.

- Áo bông: kiểu áo măng tô, vải màu xanh tím than, trong lót bông.

- Quần áo bờ lu (Blouse): một màu trắng, dùng cho phòng tiêm chủng và phòng xét nghiệm.

c) Giầy, dép, thắt lưng, ca vát, tất, áo đi mưa, cặp đựng tài liệu:

Giầy da, màu đen, buộc dây, thấp cổ; dép da, màu đen, có quai hậu kiểu xăng

đan; thắt lưng da, một màu; ca vát, tất một màu xanh tím than; áo đi mưa có tay dài, một màu tím than; cặp đựng tài liệu bằng da hoặc giả da, một màu xanh tím than hoặc đen.

d) Mỗi viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn được cấp: quần áo mùa Đông 02 bộ trong thời gian 01 năm; quần áo mùa Hè 02 bộ trong thời gian 01 năm; áo măng tô 01 chiếc trong thời gian 02 năm; thắt lưng 01 chiếc trong thời gian 01 năm; áo đi mưa 01 chiếc trong thời gian 01 năm; giầy da 01 đôi trong thời gian 01 năm; tất 02 đôi trong thời gian 01 năm; ca vát 02 chiếc trong thời gian 01 năm; cặp đựng tài liệu 01 chiếc trong thời gian 02 năm; quần áp blouse 02 bộ trong thời gian 01 năm.

III. KINH PHÍ

Kinh phí: trong dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế hướng dẫn triển khai thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước.

Mẫu số 11. Biểu tượng

Mẫu số 12. Phù hiệu

12.1. Trên mũ Kêpi

Đường Kính: 35 mm
Cao: 5 mm

Mẫu số 12. Phù hiệu

12.2. Trên mũ mềm

Đường Kính: 29 mm
Cao: 5 mm

Mẫu số 12. Phù hiệu

12.3. Trên cúc áo

Cúc áo mùa hè
Đường Kính: 13 mm

Cúc áo mùa đông
Đường Kính: 18 mm

Mẫu số 12. Phù hiệu

12.4. Cài vai áo

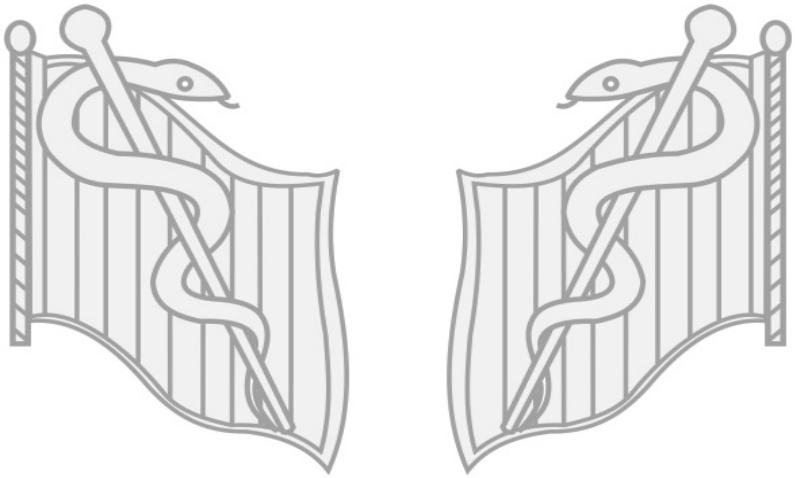

Mẫu số 12. Phù hiệu

12.5. Gài cầu vai áo

Mẫu số 13. Biển hiệu

Mẫu số 14. Thẻ kiểm dịch viên y tế

BỘ Y TẾ
CỤC Y TẾ DỰ PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ
HEALTH QUARANTINE

Số: /...

ảnh
2 x 3

Họ và tên:

Chức vụ:

Cơ quan:

CMND số: Cấp ngày:
Tại:

Ngày tháng năm
CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 15. Cờ

15.1. Cờ truyền thống kiểm dịch y tế biên giới

Mẫu số 15. Cờ

15.2. Cờ báo hiệu kiểm dịch cho tàu thuyền

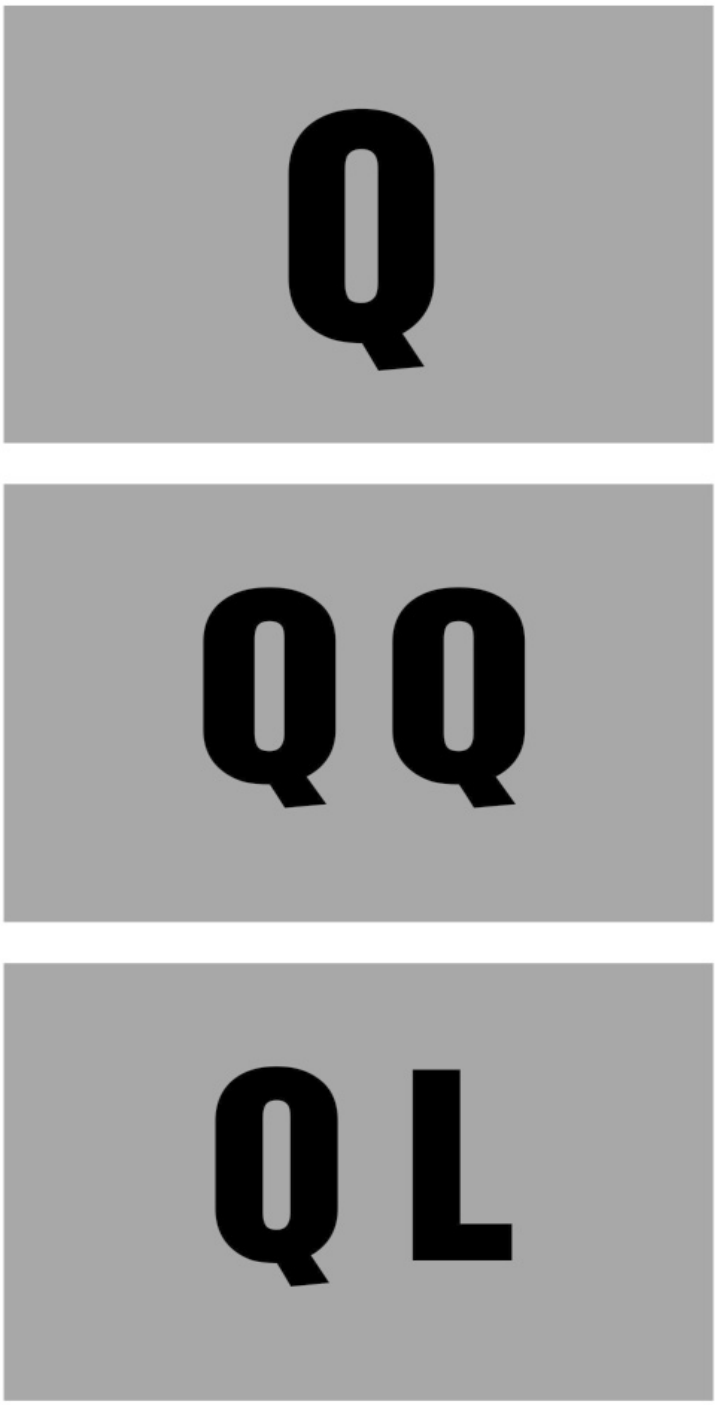

Mẫu số 16. Dấu tiếng Anh

Mẫu số 17. Trang phục

17.1. Dài tay nam, nữ

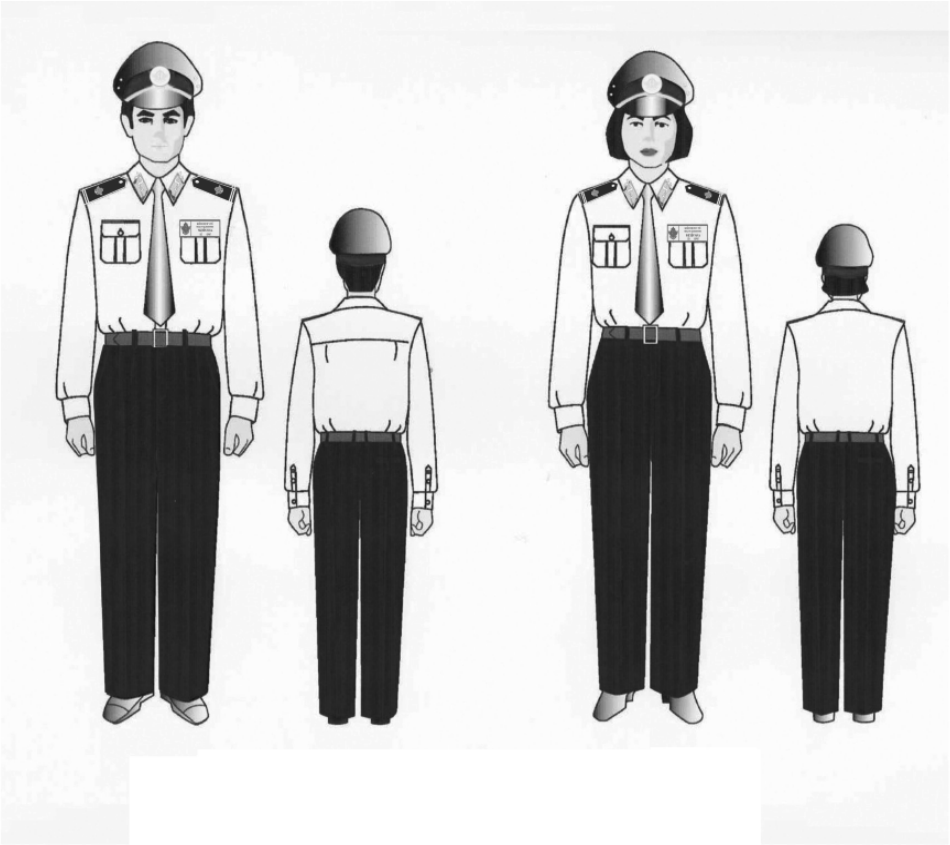

Mẫu số 17. Trang phục

17.2. Ngắn tay nam, nữ

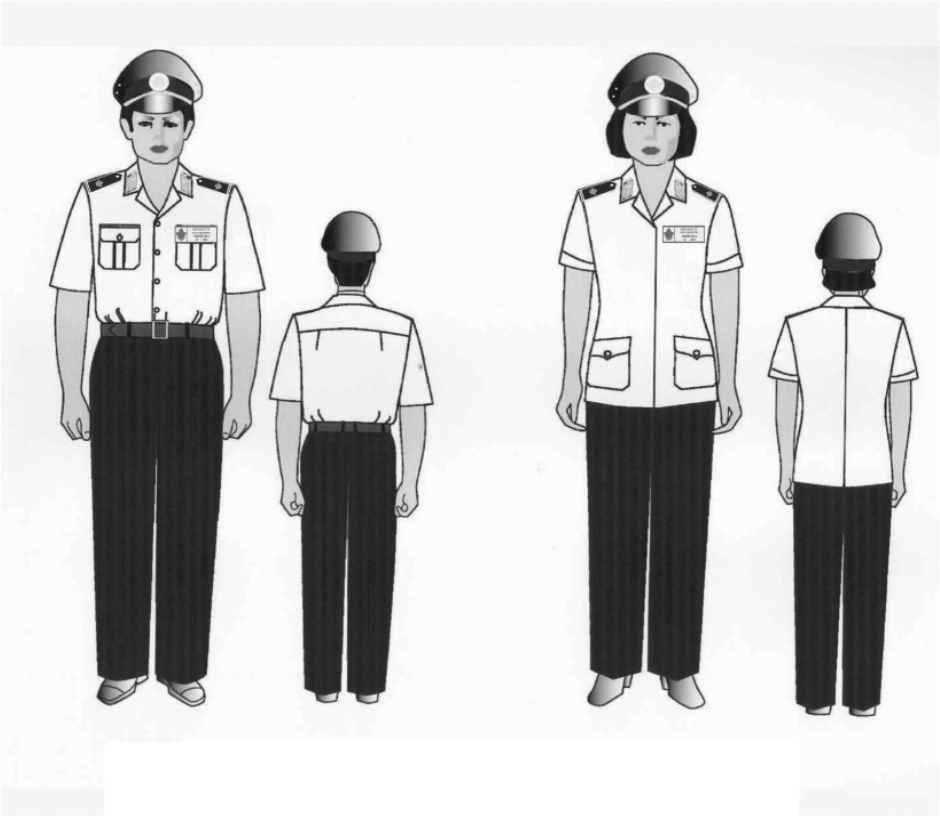

Mẫu số 17. Trang phục

17.3. Mùa Đông nam, nữ

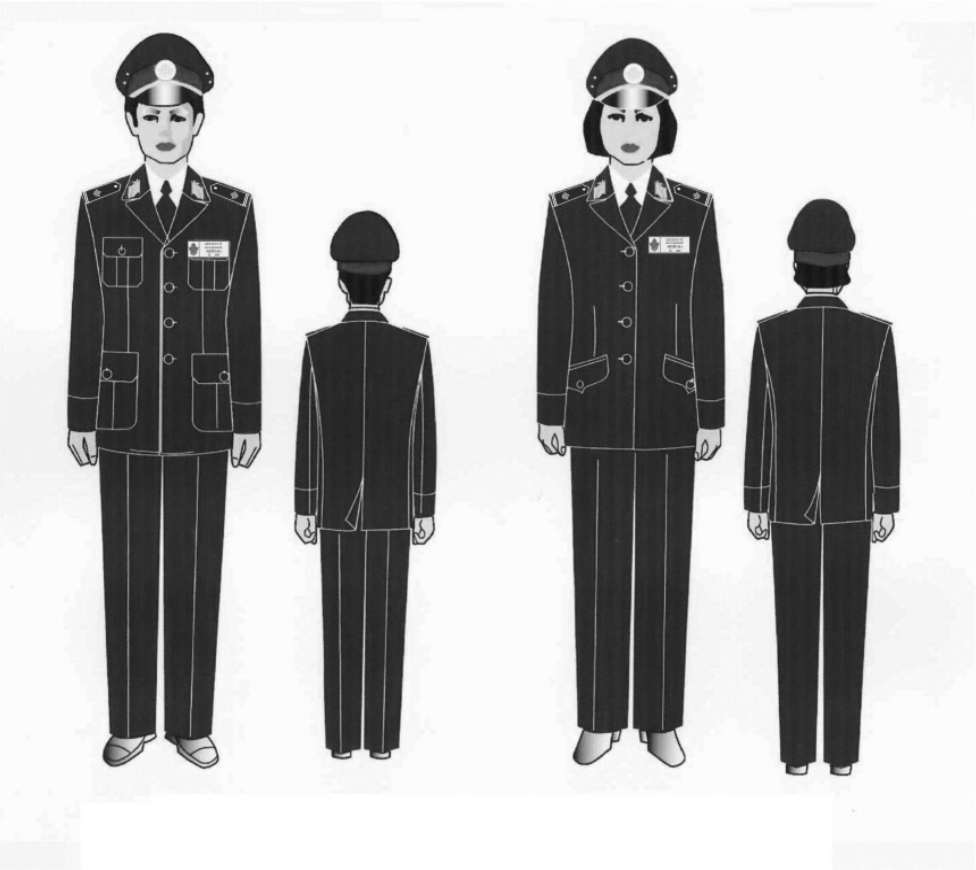

Mẫu số 17. Trang phục
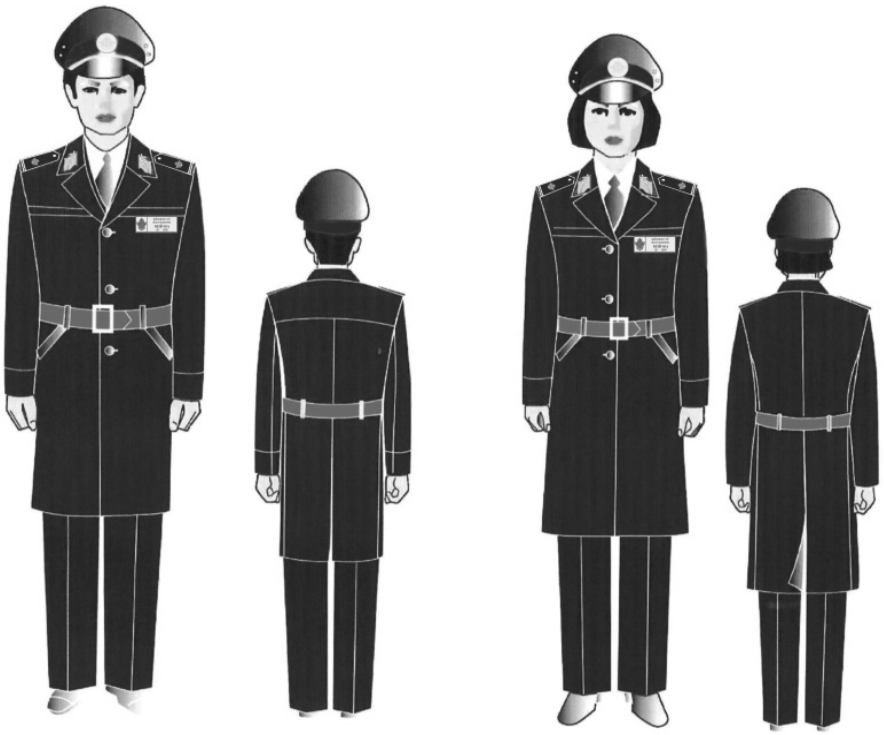
17.4. Măng tô nam, nữ